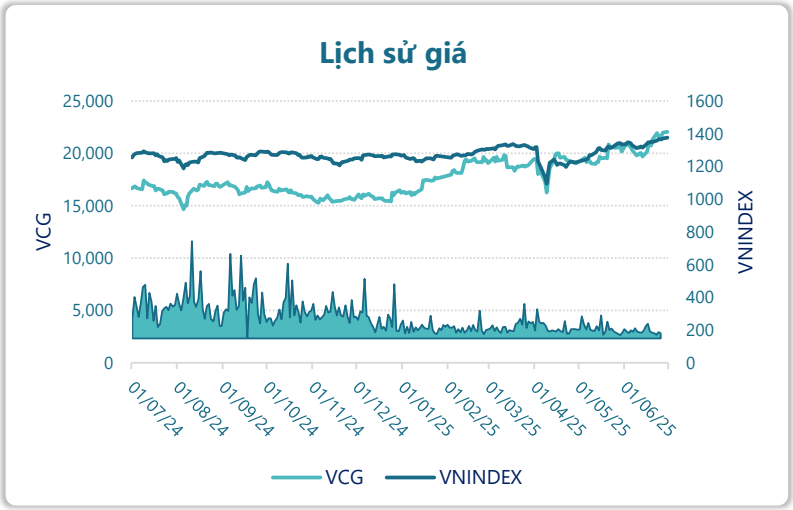
FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**22,050**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,656
SL cổ phiếu LH	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,318,250
% sở hữu nước ngoài	8.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,255
P/E	18.0
EPS	1,224

DT thuần

Q2/25

4,387

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,791| 69.0%

YoY: ▲ 1,573| 55.9%

LN sau thuế

Q2/25

327

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 176| 117%

YoY: ▲ 192| 142%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

10.9%

+/- YoY: ▲ 1.1%

DT thuần

6T 2025

6,983

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,519| 27.8%

LN sau thuế

6T 2025

478

tỷ VNĐ

YoY: ▼140| -22.6%

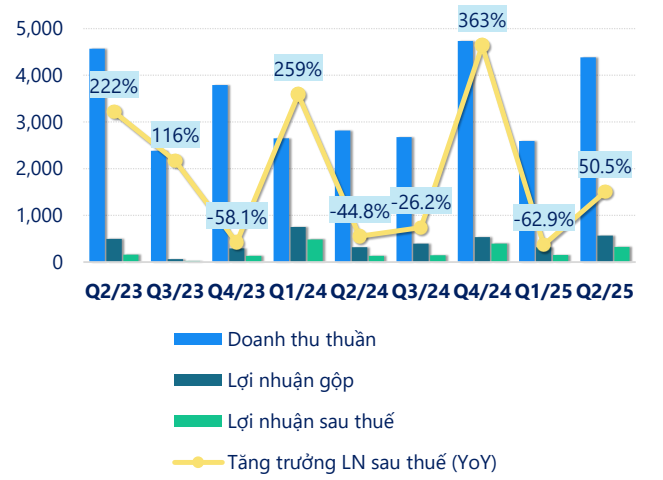
ROE

Q2/25

7.3%

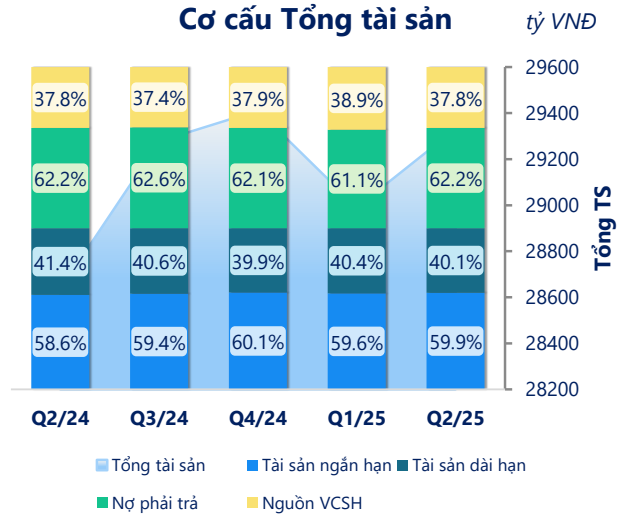
+/- YoY: ▼ 0.6%

Kết quả kinh doanh



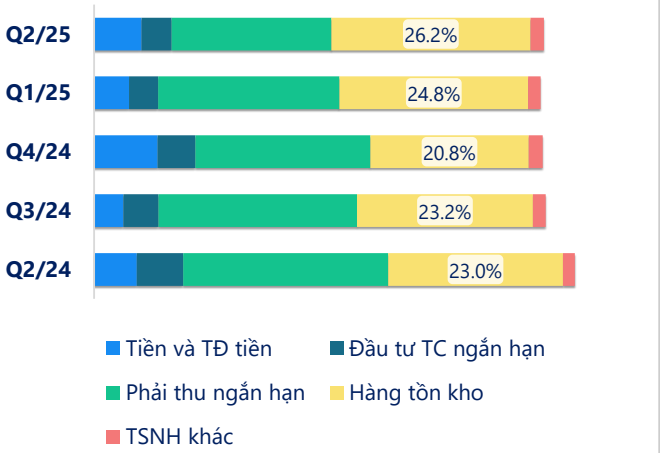
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



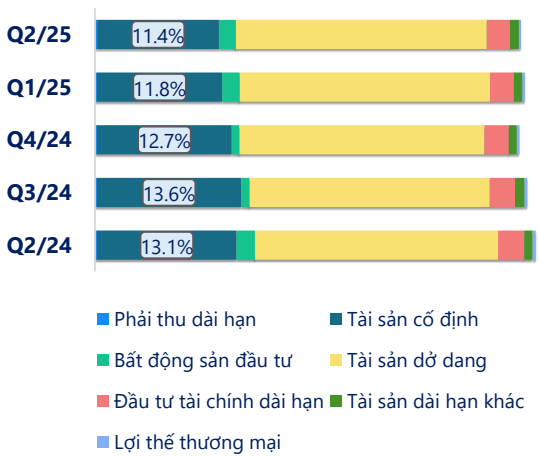
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



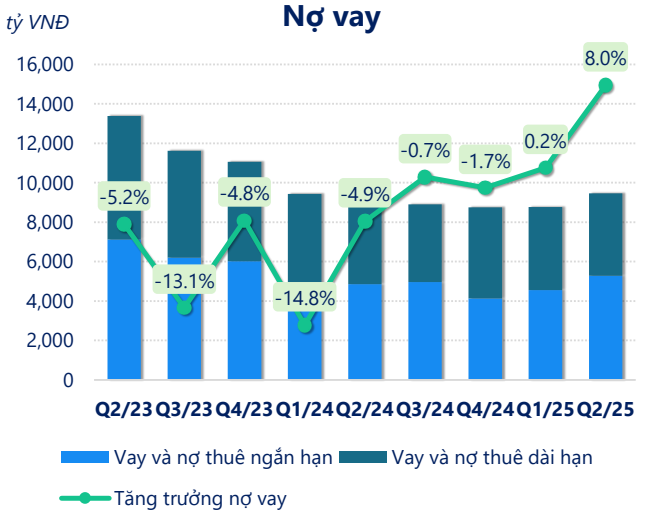
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



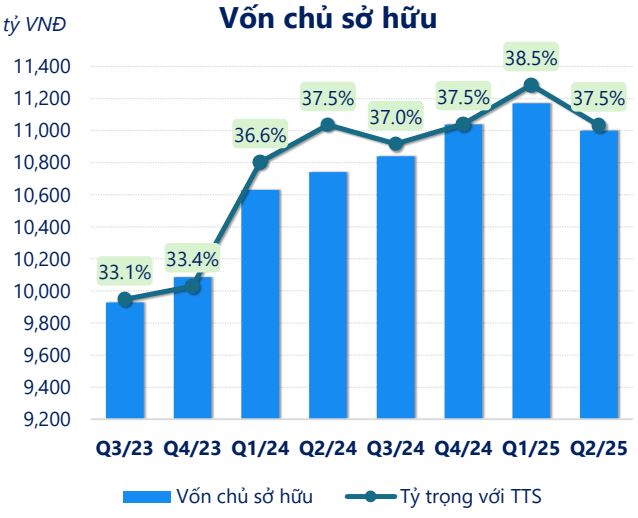
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



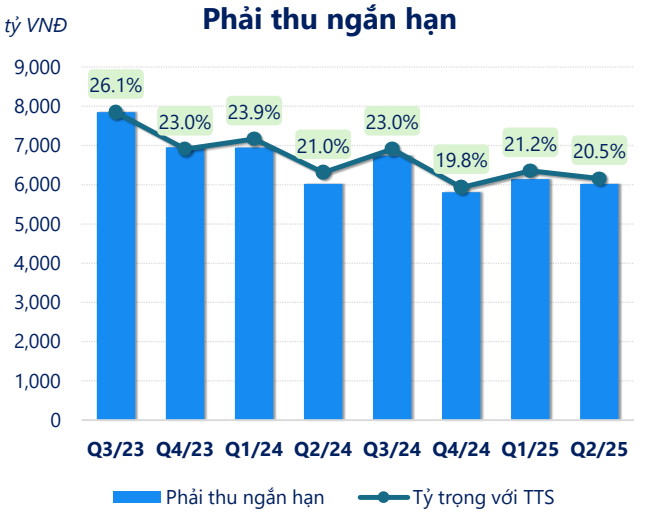
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



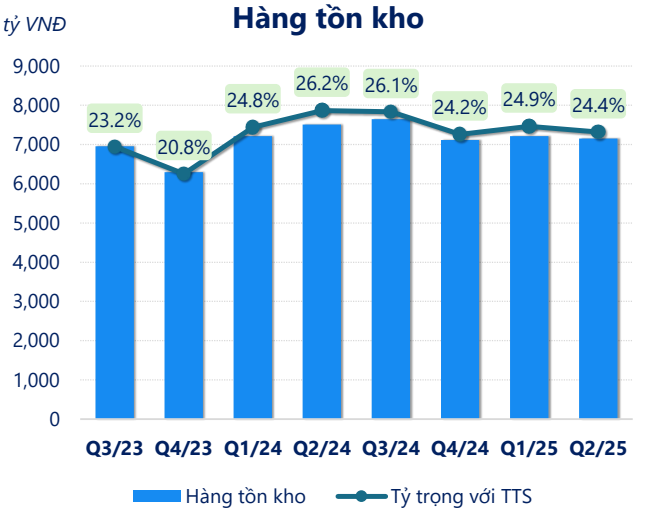
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



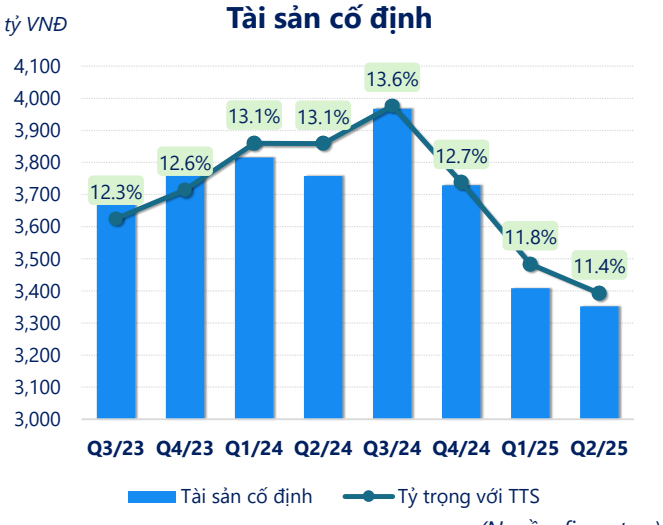
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



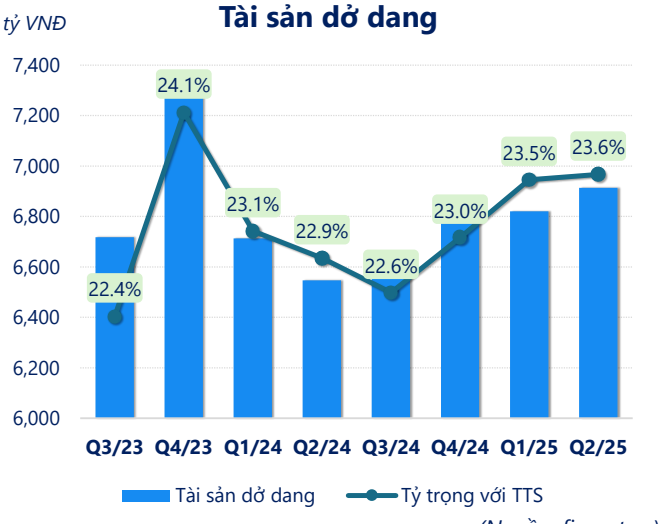
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



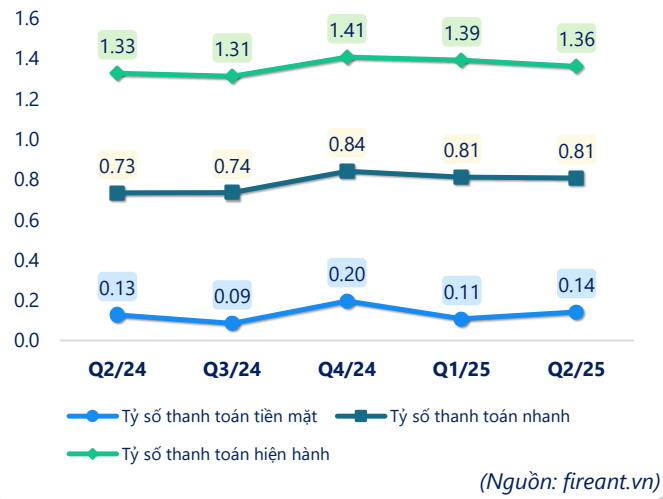
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



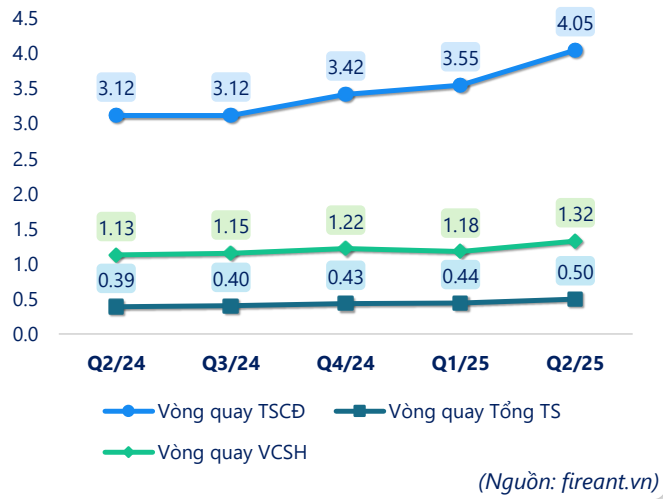
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**28,636**	**29,277**	**29,411**	**28,991**	**29,332**
Tài sản ngắn hạn	**16,770**	**17,379**	**17,672**	**17,270**	**17,579**
Tiền và tương đương tiền	1,606	1,129	2,461	1,332	1,837
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,129	1,355	1,791	2,028	2,041
Phải thu ngắn hạn	6,021	6,740	5,813	6,144	6,021
Hàng tồn kho	7,507	7,643	7,118	7,212	7,152
Tài sản ngắn hạn khác	506	512	489	555	527
Tài sản dài hạn	**11,866**	**11,898**	**11,739**	**11,721**	**11,753**
Phải thu dài hạn	56.3	55.9	56.9	57.5	63.9
Tài sản cố định	3,758	3,968	3,729	3,409	3,352
Bất động sản đầu tư	494	234	210	479	474
Tài sản dở dang	6,546	6,607	6,775	6,820	6,914
Đầu tư tài chính dài hạn	703	698	677	654	641
Tài sản dài hạn khác	230	261	222	234	244
Lợi thế thương mại	77.7	74.2	70.6	67.1	63.5
Nợ phải trả	**17,797**	**18,340**	**18,276**	**17,724**	**18,244**
Nợ ngắn hạn	**12,625**	**13,237**	**12,551**	**12,401**	**12,905**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,857	4,958	4,131	4,551	5,283
Phải trả người bán ngắn hạn	1,769	1,637	2,258	1,920	2,526
Nợ dài hạn	5,173	5,103	5,725	5,322	5,339
Vay và nợ thuê dài hạn	4,109	3,944	4,617	4,213	4,184
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,838**	**10,937**	**11,135**	**11,267**	**11,087**
Vốn chủ sở hữu	**10,741**	**10,840**	**11,038**	**11,170**	**10,999**
Vốn điều lệ	5,986	5,986	5,986	5,986	5,986
Kinh phí và quỹ khác	96.9	96.9	96.9	96.8	88.1

(Nguồn: fireant.vn)